



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-049 (25.903)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Trảng Định ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Trảng Định - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 34, khu III, thị trấn Thất Khê, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-049	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,24	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,89	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	5,2	15 *
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	6,5	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	51	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,27	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3 *
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	4,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-049	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	61,5	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-050 (25.903)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Trảng Định CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Trảng Định - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 34, khu III, thị trấn Thất Khê, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-050	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,22	0,2 ÷ 1
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,91	2
5	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	5,4	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	6,8	6 ÷ 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1 *
10	Amoni ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	43	300
16	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,24	1,5
17	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	4	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-050	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	60,6	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VIỆT NAM
VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-051 (25.904)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Na Sầm-Văn Lãng ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Văn Lãng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu I, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-051	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,31	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,81	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	6,9	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	84	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,2	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	21	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-051	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	106	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-052 (25.904)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Na Sầm-Văn Lăng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Văn Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu I, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-052	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,24	0,2 ÷ 1*
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,92	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	<5	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	82	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	20	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-052	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	107	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-053 (25.905)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - TT. Đình Lập ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu III, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-053	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,86	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,75	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,7	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,87	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	45	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2,0	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-053	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	57,1	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-054 (25.905)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - TT. Đình Lập CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu III, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-054	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,83	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,7	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,5	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,85	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	43	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,5	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-054	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	56,8	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-055 (25.905)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Nông Trường-Đình Lập ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu III, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-055	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,92	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,87	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,4	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,89	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	43	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,24	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	<2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-055	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	56,1	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-056 (25.905)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Nông Trường-Đình Lập CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước huyện Đình Lập - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu III, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-056	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,97	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,94	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,1	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,86	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	47	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,21	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	<2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-056	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	56,4	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-057 (25.906)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - TT.Hữu Lũng DN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 126, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-057	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,31	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,94	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,3	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	182	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,7	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-	mg/L	11,6	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-057	Ngưỡng giới hạn cho phép
		E:2023			
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,03
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	190	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thần phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-058 (25.906)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - TT.Hữu Lũng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 126, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-058	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,23	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,75	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	5,8	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	180	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-	mg/L	12,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-058	Ngưỡng giới hạn cho phép
		E:2023			
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	199	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-059 (25.906)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Vân Nham-Hữu Lũng DN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 126, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-059	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,27	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,51	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	7,8	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,9	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,92	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	244	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	2,9	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-059	Ngưỡng giới hạn cho phép
				(LOD=0,0006)	
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} -E:2023	mg/L	20,3	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 -D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	260	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-060 (25.906)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Vân Nham-Hữu Lũng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Hữu Lũng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 126, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-060	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,25	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,68	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,3	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,9	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	250	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	2,6	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-060	Ngưỡng giới hạn cho phép
				(LOD=0,0006)	
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} -E:2023	mg/L	21	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 -D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	261	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thần phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-061 (25.907)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - LK2-LK5 -Thân Muội ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Thống Nhất 1, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-061	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,77	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,7	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,03	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	180	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,3	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-061	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	9	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	197	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromofom(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chlorofom(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-062 (25.907)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - LK2-LK5 -Than Muội CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Thống Nhất 1, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-062	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,68	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,99	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	7,1	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,04	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	172	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,27	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,9	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-062	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	6,6	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	195	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-063 (25.907)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Mỏ Sục-Chi Lăng ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Thống Nhất 1, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-063	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,69	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,49	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,3	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,1	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	176	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,25	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,2	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	7,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-063	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	197	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-064 (25.907)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Mỏ Sục-Chi Lăng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Chi Lăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Thống Nhất 1, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-064	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,71	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,11	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,1	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,1	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,77	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	170	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	7,6	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-064	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	190	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-065 (25.908)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Trung tâm-Lộc Bình ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-065	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,23	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,1	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,5	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,62	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	14	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2,6	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-065	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-066 (25.908)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt - Trung tâm-Lộc Bình CN
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-066	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,21	0,2 ÷ 1
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,39	2
5	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,4	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	8,3	6 ÷ 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	14	300
16	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2,2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-066	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT & MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-067 (25.908)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Na Dương-Lộc Bình ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-067	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,25	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,69	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,8	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	8,1	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	18	300 *
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	2,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-067	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,005
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-068 (25.908)

- Tên mẫu/ *Name of sample* : Mẫu nước hồ chứa - Na Dương-Lộc Bình CN
- Loại mẫu/ *Sample type* : Nước sạch
- Tên khách hàng/ *Name of customer* : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ *Address of customer* : Khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ *Sample taking* : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ *Testing time* : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ *Test results* :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-068	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,22	0,2 ÷ 1
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,61	2
5	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,3	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,9	6 ÷ 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,23	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	14	300
16	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2,5	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-068	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloroprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phủ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-069 (25.908)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Chi Ma-Lộc Bình ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-069	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,21	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,6	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,92	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	14	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,33	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,1	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	3,8	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-069	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloroprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	300
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-070 (25.908)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Chi Ma-Lộc Bình CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Lộc Bình - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu Nhà Thờ, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-070	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,24	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,71	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,08	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	16	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,37	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	2,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-070	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-071 (25.909)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Bình Gia ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bình Gia - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu 6A, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-071	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,29	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,84	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,3	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,54	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	53	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,1	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	5,2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-071	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	63,3	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-072 (25.909)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Bình Gia CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bình Gia - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Khu 6A, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-072	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,25	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,91	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,7	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,08	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,38	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	49	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	<0,1	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	4,2	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-072	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	64,4	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-073 (25.910)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - SVĐ-Bắc Sơn ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đáo 1, xã Long Đống, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-073	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,32	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	3,07	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,1	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,77	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	272	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,9	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-073	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	17,4	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	285	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloroprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-074 (25.910)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - SVĐ-Bắc Sơn CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đáo 1, xã Long Đồng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-074	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,34	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	2,92	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,62	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	267	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,83	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-074	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	18,7	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	283	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-075 (25.910)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Pó Sảng-Bắc Sơn ĐN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đáo 1, xã Long Đống, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-075	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,46	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,84	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,7	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,08	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	278	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	2	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-075	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	20	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	290	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-076 (25.910)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Pó Sánh-Bắc Sơn CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh Cấp nước Bắc Sơn - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Thôn Tiên Đáo 1, xã Long Đồng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2018/BYT
				W2506-076	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,46	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,94	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	6,5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	269	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,98	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-076	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	19	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	295	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-077 (25.911)

- Tên mẫu/ *Name of sample* : Mẫu nước sinh hoạt - Tân Mỹ-Đồng Đăng ĐN
- Loại mẫu/ *Sample type* : Nước sạch
- Tên khách hàng/ *Name of customer* : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ *Address of customer* : Số 8, ngõ 1, khu Lò Rèn, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ *Description* : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ *Sample taking* : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ *Testing time* : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ *Test results* :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-077	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,2	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,66	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,2	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	298	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,22	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,77	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-077	Ngưỡng giới hạn cho phép
				(LOD=0,0006)	
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	48,6	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	320	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-078 (25.911)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt - Tân Mỹ-Đồng Đăng CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 8, ngõ 1, khu Lò Rèn, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-078	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,23	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,4	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,94	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	299	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,8	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-078 (LOD=0,0006)	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	47,4	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	322	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-079 (25.911)

- Tên mẫu/ Name of sample: Đầu nguồn trạm bơm LK1+ LK2
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 8, ngõ 1, khu Lò Rèn, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-079	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,78	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,88	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,7	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	291	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	5,4	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-079	Ngưỡng giới hạn cho phép
				(LOD=0,0006)	
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	18,4	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	326	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-080 (25.911)

- Tên mẫu/ Name of sample: Cuối nguồn trạm bơm LK1+ LK2
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 8, ngõ 1, khu Lò Rèn, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-080	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,45	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,02	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,9	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,63	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	291	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	3,6	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-080 (LOD=0,0006)	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	19,2	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	324	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-081 (25.911)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt trạm cấp nước Tân Thanh DN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 8, ngõ 1, khu Lò Rèn, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-081	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,26	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,7	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	276	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	0,32	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,91	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-081 (LOD=0,0006)	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	36,3	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	295	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-082 (25.911)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt trạm cấp nước Tân Thanh CN
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Chi nhánh cấp nước Đồng Đăng - Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 8, ngõ 1, khu Lò Rèn, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-082	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,21	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,7	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,8	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,94	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	270	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,8	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH	0,01

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-082 (LOD=0,0006)	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Sunphat (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E:2023	mg/L	38,2	250
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S_2 - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	293	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloroprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	$\mu\text{g/L}$	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-083 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H1
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-083	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,24	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	12,7	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,1	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,1	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	254	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	6,3	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	42,8	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-083	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	421	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-084 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm H1
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-084	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,27	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	12,4	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,1	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,1	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,94	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	268	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	21,2	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	41,4	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-084	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	423	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-085 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm D3+ Nhà Tâm
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-085	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,32	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	11,1	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,6	6 ÷ 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,92	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	20	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,2	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	14,3	250
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-085	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloroprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-086 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm D3+ Nà Tâm
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đồng Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-086	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3 *
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,31	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	11,5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,4	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,73	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	52	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	21	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-086	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	73	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-087 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H9
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đồng Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Ngày lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-087	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,34	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,12	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	10,4	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 8,5
8	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,92	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	46	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,5	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	21,1	250
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-087	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	72,1	1.000
27	1,3 - Dichloropropen ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin ^(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifluralin ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-088 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn H9
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-088	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,23	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,9	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,2	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,88	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	44	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,5	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	20,7	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-088	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	71,9	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-089 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm T1+CL
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đồng Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-089	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,32	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	11,3	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	6,9	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,41	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	226	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,3	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	22	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-089	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	243	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-090 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm T1+CL
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-090	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,28	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	11,7	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,02	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pemanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,73	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	216	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	7,3	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	22,5	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-090	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	247	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloroprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTL

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-091 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H10
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-091	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,31	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	10,8	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	6,9	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,3	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,63	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	262	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	4	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	34,4	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-091	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	365	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLD *Dng*

[Signature]
Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



[Signature]
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-092 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm H10 + H12
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-092	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,23	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	10,5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	6,99	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,2	0,3
12	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,94	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	234	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	2,6	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,057	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	34,3	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-092	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	366	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLD

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-093 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm Nước mặt Cty
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-093	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,38	0,2 ÷ 1
4	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	7,0	2
5	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	9,6	15
6	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,5	6 ÷ 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1 *
10	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
11	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
12	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
13	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,92	2
14	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	48	300
16	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
17	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
18	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
19	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,6	2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
23	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	22	250
24	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-093	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	82,6	1.000
27	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
29	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
30	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
31	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
32	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
33	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
34	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
35	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
36	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
37	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
38	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
39	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
40	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
41	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
42	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
43	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-094 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm D2
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-094	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,28	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc ^(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,7	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(*)	TCVN 6492:2011	-	7,01	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003 *
13	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,1	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	266	300
17	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	4,5	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	19,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-094	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	313	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-095 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm D2
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-095	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,3	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,3	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,05	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,08	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	262	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	5,2	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	14,9	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-095	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	315	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-096 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm H3
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-096	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	E. coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,34	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,9	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,03	6 ÷ 8,5
9	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	268	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	6,2	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,01	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	17,1	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-096	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	315	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifluralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-097 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt đầu nguồn trạm bơm T4+H8
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-097	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0,27	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0,1	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	8,5	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	6,98	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,73	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	262	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	9,9	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	23,6	250

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-097	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	331	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2506-098 (25.912)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước sinh hoạt cuối nguồn trạm bơm T4+H8+ NM Cty
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Số 14/10, đường Lê Đại Hành, Phường Đồng Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 2 chai PE 1 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Cao Trung Dũng
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/06/2025 – 20/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-098	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Coliform tổng số(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<3
2	<i>E. coli</i> (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	KPH	<1
3	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
4	Clo dư tự do(*)	SMEWW 4500-CI-G:2023	mg/L	0,26	0,2 ÷ 1
5	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,91	2
6	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	TCU	13,4	15
7	Mùi, vị	SMEWW 2150:2023 &SMEWW 2160:2023	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	7,35	6 ÷ 8,5
9	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B	CFU/ 100mL	KPH	< 1
10	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	< 1
11	Amoni(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
12	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
14	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,84	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	46	300
17	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	1,5
18	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,2
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,8	2
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,05
22	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,3
23	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	23,5	250 *

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Duc Thang Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <http://labo.huph.edu.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2018/BYT
				W2506-098	Ngưỡng giới hạn cho phép
25	Sunfua(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	<50	1.000
28	1,3 - Dichloropropen(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
30	Chlorpyrifos(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
31	Cyanazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
32	Dichloprop(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
33	Hydroxyatrazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
34	Pendimetalin(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
35	Permethrin(**)	US EPA Method 525.3: 2012	µg/L	<0,3	20
36	Propanil(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
37	Simazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
38	Trifuralin(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
39	Bromodichloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
40	Bromoform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
41	Chloroform(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
42	Dibromochloromethane(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
43	Monochloramine(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	mg/L	KPH (LOD=0,07)	3
44	Monochloroacetic acid(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích nước sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTLĐ

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.